

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN A LƯỚI
TỈNH THỪA THIÊN HUẾ**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: **58** /2018/HNGĐ-ST

Ngày: 22-11-2018

V/v Ly hôn giữa bà Đặng Thị C
với ông Trần Thanh S

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN A LƯỚI, TỈNH THỪA THIÊN HUẾ

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Trần Văn Trường.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Hồ Văn Ngoan.
2. Ông Nguyễn Kim Cương.

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Hiền - Thư ký Tòa án nhân dân huyện A Lưới, tỉnh Thừa Thiên Huế.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện A Lưới, tỉnh Thừa Thiên Huế tham gia phiên tòa: Ông Lê Ngọc Hươi - Kiểm sát viên.

Ngày 22 tháng 11 năm 2018, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện A Lưới, tỉnh Thừa Thiên Huế xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số: 46/2018/TLST-HNGĐ ngày 02 tháng 10 năm 2018 về việc “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con khi ly hôn”, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 14/2018/QĐXXST-HNGĐ ngày 02 tháng 11 năm 2018 giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Bà Đặng Thị C, sinh năm 1973; Địa chỉ: T5, thị trấn A L, huyện A L, tỉnh Thừa Thiên Huế; *có mặt.*

2. *Bị đơn:* Ông Trần Thanh S, sinh năm 1969; Địa chỉ: T5, thị trấn A L, huyện A L, tỉnh Thừa Thiên Huế; *có mặt.*

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo Đơn yêu cầu đề ngày 24-9-2018, quá trình giải quyết và tại phiên tòa, nguyên đơn là bà Đặng Thị C trình bày:

Bà với ông Trần Thanh S chung sống với nhau có đăng ký kết hôn ngày 09-12-1995 tại Ủy ban nhân dân xã V T, huyện V L, tỉnh Quảng Trị nhưng Giấy chứng nhận kết hôn bị thất lạc, Sổ đăng ký kết hôn không lưu giữ nên đến ngày 26-9-2012 đã đăng ký lại việc kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã V T. Sau khi kết hôn, vợ chồng chung sống tại thị trấn A L, huyện A L, tỉnh Thừa Thiên Huế. Bà làm nghề buôn bán, ông S là lao động tự do. Mâu thuẫn vợ chồng bắt

đầu phát sinh từ khoảng năm 1998. Nguyên nhân là do ông S thường hay vui chơi, uống rượu bia với bạn bè mà không quan tâm chia sẻ với vợ về việc làm, chăm sóc nuôi dạy con cái nên giữa vợ chồng hay cãi vã nhau. Từ đầu năm 2018, tình trạng mâu thuẫn ngày càng trầm trọng, ông S còn nghi ngờ bà không chung thủy nên mỗi khi uống rượu bia về nhà là không làm chủ được, đã nhiều lần có hành động bạo lực với vợ. Tình trạng kéo dài nên cả hai trao đổi, bàn bạc thống nhất thuận tình ly hôn và nuôi con chung. Ông S đã chấp thuận và ký đơn yêu cầu Tòa án công nhận nhưng sau khi Tòa án thụ lý việc dân sự thì ông S thay đổi ý kiến, không đồng ý ly hôn. Tuy nhiên, ông S mà chỉ muốn duy trì tình trạng như hiện tại, vợ chồng không thể đoàn tụ nên bà yêu cầu Tòa án giải quyết cho ly hôn.

Về con: Vợ chồng có ba người con chung là cháu Trần Thanh G, sinh ngày 06-5-1996, cháu Trần Bảo Q, sinh ngày 20-4-2006 và cháu Trần Châu T, sinh ngày 22-7-2009. Cháu G đã thành niên nên không yêu cầu giải quyết nuôi dưỡng. Cháu Q và cháu T có nguyện vọng ở với mẹ, ông S cũng chấp nhận trường hợp vợ chồng ly hôn thì giao con chung cho bà nuôi nên bà yêu cầu giao cháu Q và cháu T cho bà trực tiếp nuôi đến khi thành niên; không yêu cầu ông S cấp dưỡng nuôi con theo quy định của pháp luật.

Về tài sản và nghĩa vụ về tài sản: Vợ chồng tự thỏa thuận phân chia, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại Bản tự khai đề ngày 19-10-2018, quá trình giải quyết và tại phiên tòa, bị đơn là ông Trần Thanh S trình bày:

Vợ chồng chung sống và đăng ký kết hôn đúng như bà C trình bày. Ông thừa nhận vợ chồng có mâu thuẫn, gây gỗ nhau và ông có bạo lực với vợ nhưng nguyên nhân một phần xuất phát từ việc bà C không tin tưởng, chia sẻ với chồng công việc làm ăn, có thái độ xúc phạm chồng; từ đầu năm 2018 thì có quan hệ không trong sáng với người khác, biểu hiện không chung thủy, ông thiếu kiềm chế nên có hành động bạo lực và mục đích là đe dọa vợ, không phải cố ý. Trong lúc thiếu kiềm chế, ông đã ký vào đơn yêu cầu giải quyết việc thuận tình ly hôn nhưng sau này suy nghĩ lại vì trách nhiệm với con nên không đồng ý ly hôn mà tiếp tục duy trì mối quan hệ như hiện tại, việc của ai người nấy làm. Nếu bà C vẫn kiên quyết yêu cầu ly hôn thì đề nghị Tòa án giải quyết theo yêu cầu của bà.

Về con: Vợ chồng có ba người con chung như bà C trình bày. Trường hợp vợ chồng ly hôn thì ông đồng ý việc bà C trực tiếp nhận nuôi cháu Trần Bảo Q và Trần Châu T; ông không phải cấp dưỡng nuôi con theo quy định của pháp luật. Cháu Trần Thanh G đã thành niên nên không yêu cầu nuôi dưỡng.

Về tài sản và nghĩa vụ về tài sản: Ông đồng ý tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án phân chia.

Tại Văn bản trình bày ngày 05-10-2018 và ngày 11-10-2018, cháu Trần Bảo Q và Trần Châu T có nguyện vọng ở với bà C.

Ngày 16-10-2018, Ủy ban nhân dân xã V T, huyện V L, tỉnh Quảng Trị có Văn bản số: 23/UBND-TP trả lời xác minh việc đăng ký kết hôn với nội dung: “Năm 1995, bà Đặng Thị C và ông Trần Thanh S có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã V T, V L, Quảng Trị nhưng Sổ đăng ký kết hôn lưu tại Ủy ban nhân dân xã đã bị mất. Đến ngày 26-9-2012, bà C và ông S đến Ủy ban nhân dân xã để đăng ký lại kết hôn; tại thời điểm đó hộ khẩu thường trú của ông bà tại thị trấn A L, huyện A L, tỉnh Thừa Thiên Huế”.

Ngày 22-10-2018, Tòa án tiến hành hòa giải để động viên vợ chồng đoàn tụ nhưng không thành, các bên không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết việc hôn nhân và gia đình, bà C giữ nguyên yêu cầu ly hôn, ông S không đồng ý nên Tòa án đình chỉ giải quyết việc dân sự về công nhận thuận tình ly hôn và thụ lý vụ án để giải quyết.

Tại phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải ngày 02-11-2018, đương sự thống nhất thỏa thuận giao nuôi con chung sau khi ly hôn và tài sản, nghĩa vụ về tài sản không yêu cầu Tòa án phân chia; không thống nhất được việc ly hôn nên Tòa án quyết định đưa vụ án ra xét xử.

Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát tham gia phiên tòa:

- Về việc tuân theo pháp luật tố tụng: Quá trình giải quyết vụ án từ khi thụ lý, Thẩm phán thực hiện đúng quy định của pháp luật tố tụng dân sự. Tại phiên tòa đến trước khi nghị án, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa thực hiện đúng quy định của pháp luật tố tụng. Các đương sự chấp hành đúng quy định của pháp luật tố tụng dân sự.

- Về việc giải quyết vụ án: Bà Đặng Thị C và ông Trần Thanh S kết hôn hợp pháp, đã có ba con chung là cháu Trần Thanh G, Trần Bảo Q và Trần Châu T. Vợ chồng mâu thuẫn là do không quan tâm chia sẻ với nhau và ông S có hành động bạo lực gia đình, đã làm đơn yêu cầu công nhận việc thuận tình ly hôn. Cho thấy tình trạng mâu thuẫn vợ chồng đã trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được nên cần chấp nhận yêu cầu cho bà C ly hôn. Về con chung thì cháu Q và cháu T có nguyện vọng ở với mẹ nên chấp nhận giao cho bà C trực tiếp nuôi, ông S không ai phải cấp dưỡng nuôi con là có căn cứ. Về tài sản và nghĩa vụ nợ nần không có yêu cầu nên không xem xét.

Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ các Điều 28, 35, 39, 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự; áp dụng Điều 39 của Bộ luật Dân sự; các Điều 51, 56, 58, 81, 82 Luật Hôn nhân và gia đình; Điều 9 Luật Phí và lệ phí; Điều 27 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội để xử cho bà C được ly hôn; giao cháu Qh và cháu T cho bà C trực tiếp nuôi; bà C phải chịu án phí ly hôn theo quy định.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, trên cơ sở kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Tòa án nhận định:

[1] Về tố tụng: Bà Đặng Thị C và ông Trần Thanh S có đơn yêu cầu giải quyết việc dân sự công nhận thuận tình ly hôn, thỏa thuận nuôi con khi ly hôn. Sau khi thụ lý việc dân sự, Tòa án tiến hành hòa giải để động viên vợ chồng đoàn tụ nhưng ông S thay đổi ý kiến, việc hòa giải đoàn tụ không thành và đương sự không được thỏa thuận với nhau nên Tòa án đình chỉ giải quyết việc dân sự, thụ lý vụ án để giải quyết theo quy định tại khoản 5 Điều 397 của Bộ luật Tố tụng dân sự và xác định quan hệ pháp luật là ly hôn, tranh chấp về nuôi con khi ly hôn theo quy định tại khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án nhân dân huyện A Lưới thụ lý vụ án là đúng quy định.

[2] Về quan hệ hôn nhân: Bà Đặng Thị C và ông Trần Thanh S đăng ký kết hôn năm 1995 tại Ủy ban nhân dân xã V T, huyện V L, tỉnh Quảng Trị nhưng do Giấy chứng nhận kết hôn bị thất lạc nên đã đăng ký lại việc kết hôn vào ngày 26-9-2012 là phù hợp với kết quả xác minh tại Ủy ban nhân dân xã V T. Thời điểm đăng ký năm 1995, cả hai có đủ điều kiện kết hôn theo quy định của Luật Hôn nhân và gia đình năm 1986. Khi đăng ký lại việc kết hôn thì quan hệ hôn nhân được công nhận kể từ thời điểm đăng ký lần đầu. Vì vậy, Hội đồng xét xử kết luận bà C và ông S kết hôn hợp pháp từ năm 1995.

[3] Về yêu cầu ly hôn: Trên cơ sở lời trình bày của vợ chồng và kết quả thu thập tài liệu, chứng cứ về nguyên nhân mâu thuẫn, thấy rằng ông S và bà C đều thừa nhận vợ chồng có mâu thuẫn, cãi vã nhau, người nào lo công việc của người đó và ông S thừa nhận có bạo lực với vợ. Ông S cho rằng việc bạo lực với vợ là do bà C không chung thủy nhưng chỉ xuất phát từ nghi ngờ cá nhân mà ông S đã có hành động bạo lực nhằm đe dọa vợ là có lỗi, pháp luật nghiêm cấm hành vi bạo lực gia đình. Lẽ ra vợ chồng cần có giải pháp hàn gắn nhưng khi có mâu thuẫn đã biểu hiện ý chí thuận tình ly hôn là không có thiện chí với nhau trong xây dựng gia đình. Mặc dù Tòa án đã hòa giải nhiều lần nhưng vẫn không thể hiện trách nhiệm hàn gắn tình cảm vợ chồng, ông S chỉ muốn “duy trì tình trạng như hiện tại”.

Như vậy, vợ chồng đã không thể hiện nghĩa vụ yêu thương, quan tâm, chăm sóc, giúp đỡ lẫn nhau; cùng nhau chia sẻ, thực hiện các công việc trong gia đình và đã có bạo lực gia đình làm cho hôn nhân lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài. Căn cứ vào khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 cần chấp nhận cho bà C ly hôn theo yêu cầu và ý kiến đề nghị của đại diện Viện kiểm sát tại phiên tòa là có cơ sở.

[4] Về con: Vợ chồng thừa nhận có ba người con chung là cháu Trần Thanh G, sinh ngày 06-5-1996, cháu Trần Bảo Q, sinh ngày 20-4-2006 và cháu Trần Châu T, sinh ngày 22-7-2009.

Tại khoản 2 Điều 81 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 quy định: *“Vợ, chồng thỏa thuận về người trực tiếp nuôi con, nghĩa vụ, quyền của mỗi bên sau khi ly hôn đối với con; trường hợp không thỏa thuận được thì Tòa án quyết định giao con cho một bên trực tiếp nuôi căn cứ vào quyền lợi mọi mặt của con; nếu con từ đủ 07 tuổi trở lên thì phải xem xét nguyện vọng của con”*.

Cả hai thỏa thuận nếu ly hôn giao bà C trực tiếp nuôi cháu cháu Trần Bảo Q và cháu Trần Châu T. Xét việc thỏa thuận là không trái quy định của luật, phù hợp với nguyện vọng của con chưa thành niên nên công nhận giao cháu Q và cháu T cho bà C trực tiếp nuôi từ khi ly hôn đến khi các cháu thành niên, ý kiến của đại diện Viện kiểm sát tại phiên tòa là có cơ sở.

Cháu Trần Thanh G đã thành niên, có đủ sức khỏe và khả năng lao động nên không yêu cầu giải quyết việc nuôi dưỡng là phù hợp với pháp luật.

Người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở theo quy định tại khoản 3 Điều 82 và khoản 2 Điều 83 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.

[5] Về cấp dưỡng: Đương sự không yêu cầu giải quyết cấp dưỡng nuôi con theo quy định của pháp luật nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[6] Tài sản và nghĩa vụ về tài sản: Đương sự không có yêu cầu phân chia nên Hội đồng xét xử không xem xét. Trường hợp có tranh chấp thì có quyền khởi kiện trong vụ án khác theo quy định của pháp luật tố tụng dân sự.

[7] Về án phí sơ thẩm: Căn cứ khoản 4 Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự, điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, cần buộc nguyên đơn chịu án phí ly hôn theo quy định.

[8] Về quyền kháng cáo: Căn cứ vào Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự, đương sự có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo kể từ ngày tuyên án.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147, khoản 1 Điều 273 và khoản 5 Điều 397 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Áp dụng khoản 1 Điều 56, các Điều 81, 82 và 83 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án,

1. Về hôn nhân: Cho ly hôn giữa bà Đặng Thị C với ông Trần Thanh S; quan hệ hôn nhân chấm dứt kể từ ngày bản án của Tòa án có hiệu lực pháp luật.

2. Về nuôi con chung: Giao cháu Trần Bảo Q, sinh ngày 20-4-2006 và cháu Trần Châu T, sinh ngày 22-7-2009 cho bà Đặng Thị C trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục kể từ khi ly hôn đến khi các cháu thành niên.

Người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung mà không ai được cản trở.

3. Về án phí sơ thẩm: Bà Đặng Thị C chịu án phí ly hôn là 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) theo Biên lai thu số: AA/2013/0042xx ngày 02 tháng 10 năm 2018 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện A Lưới, tỉnh Thừa Thiên Huế; bà C đã nộp đủ án phí.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự, được bổ sung theo Luật sửa đổi, bổ sung Luật Thi hành án dân sự năm 2014, thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự và Điều 7a, 7b Luật sửa đổi bổ sung một số điều của Luật Thi hành án dân sự năm 2014; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

4. Về quyền kháng cáo: Các đương sự có mặt có quyền kháng cáo bản án này trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Thừa Thiên Huế;
- VKSND huyện A Lưới;
- CCTHADS huyện A Lưới;
- UBND xã V T;
- Các đương sự;
- Lưu: HSVA, án văn HNGĐ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

Trần Văn Trường